

Bản án số: 68/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 29/8/2022  
V/v Tranh chấp về chia tài sản  
chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Thẩm

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Quách Đình Hoàng

2. Bà Doãn Thị Lệ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Hải - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 8 năm 2022 tại Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 60/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2022 về việc “*Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1981. Địa chỉ: 307 L Đ H, phường Đ Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Mai Quốc T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Hẻm 347/7/6 P V Đ, tổ 7, phường T N, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Gia Lai. Địa chỉ: 102 P V Đồng, phường T N, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Văn N. Chức vụ: Phó Giám đốc. Địa chỉ: 102 P V Đ, phường T N, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

- Ông Mai Văn T1 và bà Lê Thị Ngọc H. Địa chỉ: 347/7/6 P V Đ, Tổ 7, phường T N, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/02/2022, các lời khai có tại hồ sơ, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Tại Quyết định công nhận số 264/2021/QĐST – HNGĐ ngày 30/6/2021 giải

quyết cho bà và ông Mai Quốc T ly hôn, giải quyết về con chung, còn tài sản chung bà và ông T tự thỏa thuận, nhưng không thỏa thuận được. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng, tài sản chung của vợ chồng gồm có: Một bộ bàn ghế gỗ Hương, 13 món, tay 12 có giá 72.000.000 đồng. Một xe mô tô hiệu Vision mang biển kiểm soát số 81B1-808.76 có chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 031356 mang tên Nguyễn Thị Dậu có giá 12.000.000 đồng. Một Tivi hiệu Samsung 51 inch có giá 6.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 693557 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 08/8/2019 cho bà Nguyễn Thị D, thửa đất số 2133, tờ bản đồ số 13 tại Làng Tiêng, xã Tân Sơn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai trị giá 544.421.767 đồng.

Ngoài ra tài sản chung của vợ chồng còn có trị giá vật liệu căn nhà tại số 347/7/6 P V Đ, Tổ 07, phường T N, thành phố P, tỉnh Gia Lai

Về nghĩa vụ chung: Hiện bà và ông T đang nợ Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Gia Lai số tiền 37.500.000 đồng (số tiền này vay để cho con chung đi học).

Nay bà D yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản trên sau khi trừ trả nợ chung, bà có yêu cầu nhận lô đất để làm nhà ở, xe máy để đi lại và ti vi vì hiện nay bà và các con đang phải ở nhà thuê và sẽ thanh toán phần chênh lệch về tài sản cho ông T. Đối với ý kiến của bà Lê Thị Ngọc H khi vợ chồng bà xây nhà có đóng góp số tiền 20.000.000 đồng, nay bà yêu cầu chia đôi số tiền này. Đối với tài sản chung là trị giá vật liệu căn nhà tại số 347/7/6 P V Đ, Tổ 07, phường T N, thành phố P, tỉnh Gia Lai do ông T và bà H không thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng nên bà không yêu cầu chia tài sản chung đối với tài sản này, sau này khi chứng minh được tài sản chung bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Nguyên đơn đồng ý kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà Tòa án đã tiến hành vào ngày 13/4/2022.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể nguyên đơn yêu cầu chia đôi tài sản chung là bàn ghế, ti vi, xe mô tô, lô đất tại Làng Tiêng, xã Tân Sơn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Bà D yêu cầu nhận lô đất, các tài sản khác giao cho ông T, bà thanh toán phần chênh lệch về tài sản cho ông T. Bà không yêu cầu chia tài sản chung là trị giá vật liệu căn nhà tại số 347/7/6 Phạm Văn Đồng, Tổ 07, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai và số tiền 20.000.000 đồng, bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến hoàn cảnh hiện tại của bà hiện nay không có nhà để ở.

*Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Mai Quốc T trình bày:*

Ông T thừa nhận có mối quan hệ hôn nhân và tài sản chung với bà Nguyễn Thị D như nguyên đơn trình bày. Đối với yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà D, ông có ý kiến như sau: Ông đồng ý với bà D về số lượng và trị giá tài sản, riêng đối với trị giá vật liệu căn nhà tại 347/7/6 P V Đ, Tổ 07, phường T N, thành phố P, tỉnh Gia Lai là tài sản của cha mẹ ông không phải tài sản chung của vợ chồng nên ông không đồng ý chia. Đối với ý kiến của mẹ ông là bà Lê Thị Ngọc H khi vợ chồng ông T1 và bà H xây nhà thì ông và bà D có đóng góp số tiền 20.000.000 đồng nhưng từ đó

đến nay coi như tiền thuê nhà để ở nên không còn, không đồng ý chia.

Về nghĩa vụ chung: Ông thừa nhận ông và bà D có vay Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Gia Lai số tiền 12.500.000 đồng cho con chung đi học, số tiền còn lại 25.000.000 đồng ông không đồng ý trả vì ông không có mặt khi giải ngân số tiền này.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung như ông đã thừa nhận ông đồng ý chia đôi, ai nhận lô đất thì nhận hết các tài sản khác, ông cũng có nguyện vọng được nhận lô đất.

Ông đồng ý với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà Tòa án đã tiến hành vào ngày 13/4/2022.

*Tại đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt ngày 10/8/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Gia Lai do người đại diện theo ủy quyền là ông Đinh Văn Ng trình bày:*

Căn cứ vào hồ sơ vay vốn Chương trình học sinh, sinh viên của bà Nguyễn Thị D được Ủy ban nhân dân phường T N, thành phố P, tỉnh Gia Lai phê duyệt, Chi nhánh NHCSXH tỉnh Gia Lai đã cho bà Nguyễn Thị D vay số tiền 37.500.000 đồng, cụ thể ngày 22/02/2021 giải ngân số tiền 12.500.000 đồng, ngày 07/11/2021 giải ngân số tiền 25.000.000 đồng, ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 21/02/2027. Khi vay tiền thì ông T chồng bà D đồng ý ủy quyền cho bà D đứng ra ký hợp đồng vay vốn. Về nghĩa vụ trả gốc và lãi tiền vay yêu cầu bà Nguyễn Thị D và ông Mai Quốc T cùng có trách nhiệm trả khoản nợ nêu trên. Do bận công việc, không thể tới Tòa án nhân dân thành phố P để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham dự phiên tòa được, vì vậy yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai giải quyết, xét xử vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Ngọc H trình bày:*

Nguồn gốc nhà và đất tại số 347/7/6 P V Đ, Tổ 07, phường T N, thành phố P, tỉnh Gia Lai là của bà và chồng bà là ông Mai Văn T1. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng bà. Vợ chồng T D lấy nhau năm 2000, sau khi lấy nhau thì về chung sống với vợ chồng bà tại nhà bà ngoại ở Tổ 05, phường T N, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vào khoảng năm 2002, 2003 bà không nhớ rõ vì vợ chồng T D có con nên trong nhà chật hẹp, vợ chồng bà mới bỏ tiền ra xây một căn nhà trên lô đất trống của vợ chồng bà để cho vợ chồng D T ở, thời điểm xây nhà hết bao nhiêu vì thời gian lâu nên bà không nhớ cụ thể tiền vật liệu vợ chồng bà bỏ ra, công xây nhà cũng là người trong nhà xây. Đến năm 2009, vợ chồng T D muốn nói rộng nhà vì đã sinh thêm con, nên vợ chồng bà cũng là người đứng ra coi nói xây dựng thêm, thời điểm năm 2009, vợ chồng T D có góp tiền để mua vật liệu sửa nhà số tiền 20.000.000 đồng. Đối với yêu cầu của chị D yêu cầu chia trị giá vật liệu căn nhà trên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, còn số tiền 20.000.000 đồng vợ chồng T D góp vào mua vật liệu để coi nói căn nhà thì vợ chồng tự chia. Bà H có đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt ngày 23/3/2022.

*Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; Về tuân theo pháp luật của Thư ký phiên tòa: Đảm bảo theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung vụ án và hướng giải quyết: Đề nghị xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### *[1] Về quyền khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:*

Bà Nguyễn Thị D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông Mai Quốc T theo quy định của pháp luật.

Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị D được làm theo quy định tại Điều 189 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được Tòa án thụ lý, xem xét. Ông Mai Quốc T cư trú tại thành phố P, tỉnh Gia Lai, nên Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và xác định quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

#### *[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bị đơn ông Mai Quốc T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Gia Lai, bà Lê Thị Ngọc Hà có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 02 năm 2022, quá trình giải quyết vụ án bà D yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là toàn bộ trị giá vật liệu căn nhà tại 347/7/6 P V Đ, Tổ 7, phường T N, thành phố P, tỉnh Gia Lai và số tiền 20.000.000 đồng là tiền góp vào xây dựng căn nhà, nhưng tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia tài sản chung là trị giá vật liệu căn nhà và số tiền 20.000.000 đồng nói trên.

Xét yêu cầu thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy rằng yêu cầu này không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Các đương sự đều thừa nhận lô đất theo giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 693557 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 08/8/2019 cho bà Nguyễn Thị D, thửa đất số 2133, tờ bản đồ số 13, diện tích 337,8m<sup>2</sup> tại Làng T, xã T S, thành phố P, tỉnh Gia Lai trị giá 544.421.767 đồng; một bộ bàn ghế gỗ Hương, 13 món, tay 12 có giá

72.000.000 đồng; một xe mô tô hiệu Vision mang biển kiểm soát số 81B1-808.76 có chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 031356 mang tên Nguyễn Thị D có giá 12.000.000 đồng; một Tivi hiệu Samsung 51 inch có giá 6.000.000 đồng (Theo Biên bản định giá ngày 13/4/2022) là tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định những tài sản trên là tài sản chung của bà D và ông T hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

[5] Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu chia đôi số tài sản chung nêu trên và yêu cầu nhận nhận lô đất để làm nhà ở vì hiện nay bà và các con đang phải ở nhà thuê, giao ông T nhận các tài sản còn lại và sẽ thanh toán phần chênh lệch về tài sản cho ông T. Bị đơn ông T cũng đồng ý chia đôi số tài sản trên, tuy nhiên ông T cũng có yêu cầu nhận đất cùng các tài sản còn lại và sẽ thanh toán phần chênh lệch về tài sản cho bà D.

Xét yêu cầu chia đôi số tài sản chung nêu trên của bà D và ông T phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận, tuy nhiên xét về hoàn cảnh của bà D sau khi ly hôn thì không có nhà để ở nên cần giao bà D nhận lô đất, các tài sản còn lại giao cho ông T, bà D có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch về tài sản cho ông Thuận là phù hợp.

[6] Quá trình giải quyết vụ án, bà D và ông T đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân ông bà có vay mượn của Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Gia Lai số tiền 37.500.000 đồng để cho con chung đi học, tuy nhiên ông T chỉ thừa nhận khoản nợ 12.500.000 đồng là khoản vay chung khi giải ngân có sự có mặt của ông đối với số tiền còn lại là 25.000.000 đồng khi giải ngân không có mặt của ông nên không đồng ý trả số nợ này, bà D yêu cầu ông T cùng có trách nhiệm trả số tiền vay 37.500.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Gia Lai (gọi tắt là Ngân hàng) yêu cầu ông T và bà D cùng có trách nhiệm trả số tiền đã vay là 37.500.000 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng vay vốn đã ký kết. Xét yêu cầu của ngân hàng là phù hợp với quy định của pháp luật, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận giao bà D và ông T cùng có trách nhiệm trả khoản nợ vay khi ngân hàng có yêu cầu khởi kiện. Đối với ý kiến của ông T chỉ đồng ý trả khoản nợ 12.500.000 đồng, xét yêu cầu này của ông T thì thấy rằng tại giấy ủy quyền ngày 15/10/2020 ông T ký tên đồng ý cho bà D là người đứng tên vay khoản vay, khoản vay này mục đích để cho con chung đi học điều đó chứng tỏ ông T có biết về khoản vay này và đồng ý nên không có cơ sở để chấp nhận ý kiến của ông T về nghĩa vụ chung chỉ là khoản nợ 12.500.000 đồng.

[7] Tổng trị giá tài sản chung của bà D và ông T là 634.421.767 đồng, chia đôi bà D ông T mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  tổng trị giá là 317.210.883 đồng.

Giao bà D được quyền sử dụng lô đất theo giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 693557 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 08/8/2019 cho bà Nguyễn Thị D, thửa đất số 2133, tờ bản đồ số 13, diện tích 337,8m<sup>2</sup> tại Làng T, xã T S, thành phố P, tỉnh Gia Lai trị giá 544.421.767 đồng; có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch về tài sản cho ông T số tiền 208.460.883 đồng. Tổng giá trị tài sản bà D được nhận quy ra thành tiền

là 298.460.883 đồng (sau khi trừ trả nợ chung).

Giao ông T được nhận tài sản chung gồm một bộ bàn ghế gỗ Hương, 13 món, tay 12 có giá 72.000.000 đồng; một xe mô tô hiệu Vision mang biển kiểm soát số 81B1-808.76 có chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 031356 mang tên Nguyễn Thị D có giá 12.000.000 đồng; một Tivi hiệu Samsung 51 inch có giá 6.000.000 đồng và số tiền 208.460.883 đồng do bà D thanh toán phần chênh lệch về tài sản. Tổng giá trị tài sản ông Thuận được nhận quy ra thành tiền là 298.460.883 đồng (sau khi trừ trả nợ chung).

Về nghĩa vụ chung: Giao bà D và ông T mỗi người phải chịu trách nhiệm trả cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Gia Lai số tiền 18.750.000 đồng nợ gốc và lãi phát sinh khi ngân hàng có yêu cầu khởi kiện.

[8] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.600.000 đồng, nguyên đơn đã nộp số tiền này. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 157 và Khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, số tiền chi phí tố tụng bà D phải chịu là 5.300.000 đồng và ông T phải chịu 5.300.000 đồng. Ông T phải trả cho bà D số tiền chi phí tố tụng là 5.300.000 đồng.

[9] Về án phí: Bà D và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 157, Khoản 2 Điều 165 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;*

*Áp dụng các điều 33, 59 và 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;*

*Căn cứ Điểm a Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

#### **1. Về tài sản chung:**

- Giao cho bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng lô đất có diện tích 337,8m<sup>2</sup> thửa đất số 2133, tờ bản đồ số 13 tại Làng T, xã T S, thành phố P, tỉnh Gia Lai, theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 693557 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 08/8/2019 cho bà Nguyễn Thị D. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông B, Phía Tây giáp đất bà N, Phía Nam giáp đường rộng 4m, Phía Bắc giáp thửa 2121 và quyền sở hữu tài sản trên đất gồm 01 cây cà phê mít năm 1 -15; 20 cây cà phê kiến thiết cơ bản năm 2; 01 cây sầu riêng năm 6 -20; 01 cây mần cầu xiêm kinh doanh 1-5. Giá trị đất và tài sản trên đất là 544.421.767 đồng.

Bà D có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản được nhận cho ông Thuận với số tiền là 208.460.883 đồng.

Bà Nguyễn Thị D có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Giao cho ông Mai Quốc T được nhận và quyền sở hữu các tài sản sau: một bộ bàn ghế gỗ Hương, 13 món, tay 12 trị giá 72.000.000 đồng; một xe mô tô hiệu Vision mang biển kiểm soát số 81B1-808.76 có chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 031356 mang tên Nguyễn Thị D trị giá 12.000.000 đồng; một Tivi hiệu Samsung 51 inch trị giá 6.000.000 đồng.

Số tiền chênh lệch giá trị tài sản bà D phải hoàn trả là 208.460.883 đồng.

- Tổng giá trị tài sản bà D, ông T mỗi người được nhận quy ra thành tiền là 298.460.883 đồng. (Sau khi trừ trả nợ chung).

## 2. Về nghĩa vụ chung:

Giao bà D có trách nhiệm trả cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Gia Lai số tiền 18.750.000 đồng tiền gốc và nợ lãi phát sinh khi Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Gia Lai có yêu cầu khởi kiện..

Giao ông T có trách nhiệm trả cho Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Gia Lai số tiền 18.750.000 đồng tiền gốc và nợ lãi phát sinh khi Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Gia Lai có yêu cầu khởi kiện.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Mai Quốc T phải trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền chi phí tố tụng là 5.300.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

## 4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị D phải chịu 14.923.044 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.894.638 đồng theo biên lai số 0001293 ngày 16/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Bà D còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.028.406 đồng.

Ông Mai Quốc T phải chịu 14.923.044 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

## 5. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(Đã ký)***

**Nguyễn Thị Hồng Thắm**



